

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 7.511.462.346 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 3.228.552.144 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 4.282.910.202 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- BQL RPH Tu Mơ Rông;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. *HP*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BIỂU TÔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017
 (Kèm theo Thông báo số 20 /TB-QBVPTR ngày 05 /02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông.

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền còn được thanh toán
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
I	Lưu vực sông Sê San	14.526,43	13.800,11	539.514	7.445.352.051	744.535.205	6.700.816.846	3.200.136.833	4.245.215.217
1	Nhà máy thủy điện IaLy	14.526,43	13.800,11	227.316	3.136.990.047	313.699.005	2.823.291.042	1.348.330.788	1.788.659.259
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	14.526,43	13.800,11	79.025	1.090.549.932	109.054.993	981.494.939	468.736.600	621.813.332
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	14.526,43	13.800,11	26.967	372.149.231	37.214.923	334.934.308	159.955.964	212.193.267
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	14.526,43	13.800,11	81.194	1.120.488.200	112.048.820	1.008.439.380	481.604.568	638.883.632
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	14.526,43	13.800,11	19.131	264.004.977	26.400.498	237.604.480	113.473.755	150.531.223
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	10.110,93	9.605,38	55.429	532.418.957	53.241.896	479.177.061	228.842.572	303.576.385
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	3.554,47	3.376,75	48.960	165.325.542	16.532.554	148.792.988	71.059.683	94.265.859
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	3.926,87	3.730,53	88.232	329.152.179	32.915.218	296.236.961	141.475.111	187.677.067
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	3.926,87	3.730,53	17.022	63.502.017	6.350.202	57.151.816	27.294.229	36.207.788
10	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	4.415,50	4.194,73	38.351	160.870.113	16.087.011	144.783.102	69.144.665	91.725.448
11	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	2.081,10	1.977,05	80.140	158.440.614	15.844.061	142.596.553	68.100.426	90.340.188
12	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	2.081,10	1.977,05	20.881	41.282.307	4.128.231	37.154.076	17.743.826	23.538.481
13	Nhà máy thủy điện Kon Đào	2.081,10	1.977,05	5.148	10.177.935	1.017.794	9.160.142	4.374.647	5.803.288
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	256,89	244,05	270.893	66.110.295	6.611.030	59.499.266	28.415.311	37.694.985
Tổng		14.783,32	14.044,15	534.846	7.511.462.346	751.146.235	6.760.316.111	3.228.552.144	4.282.910.202

H. Lan